

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 4/2024

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4	1.061.422.847.843	1.097.908.049.619
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		263.626.546.843	169.306.868.542
Tiền	111		170.626.546.843	68.306.868.542
Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	101.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	124.560.000.000	54.310.262.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		124.560.000.000	54.310.262.487
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		603.657.574.995	773.534.951.668
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	566.700.266.303	741.200.456.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.807.738.049	24.733.438.805
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	28.862.800.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	62.791.078.513	70.194.678.518
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(83.504.307.870)	(68.593.621.762)
Hàng tồn kho	140	11	68.602.415.692	99.692.109.923
Hàng tồn kho	141		68.602.415.692	99.692.109.923
Tài sản ngắn hạn khác	150		976.310.313	1.063.856.999
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	202.824.125	291.885.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		773.486.188	771.971.991
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.047.711.989	391.752.869.194
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.245.289.957	59.534.265.957
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	215	8	-	2.900.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	19.245.289.957	43.634.265.957
Tài sản cố định	220		47.932.961.368	33.764.978.865
Tài sản cố định hữu hình	221	12	33.723.033.594	25.920.495.446
- Nguyên giá	222		63.783.873.435	115.121.491.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.060.839.841)	(89.200.996.120)
Tài sản cố định vô hình	227	13	14.209.927.774	7.844.483.419
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	17.452.188.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.508.741.212)	(9.607.704.970)
Bất động sản đầu tư	230	14	5.568.361.635	5.568.361.635
- Nguyên giá	231		6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	213.958.271.785	246.601.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.958.271.785	246.601.885

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	274.337.660.930	286.309.336.815
Đầu tư vào công ty con	251		200.407.125.000	200.407.125.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.978.603.966	26.978.603.966
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		69.183.000.000	81.459.133.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.231.068.036)	(22.535.525.151)
Tài sản dài hạn khác	260		3.005.166.314	6.329.324.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.005.166.314	6.329.324.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.638.470.559.832	1.489.660.918.813
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		665.477.597.431	594.065.008.494
Nợ ngắn hạn	310		639.966.804.190	576.694.713.801
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	441.124.532.213	476.708.216.168
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	115.370.919.150	17.778.912.380
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	19	27.108.028.132	17.220.002.661
Phải trả người lao động	314		4.428.527.869	6.620.892.627
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.856.049.033	707.345.703
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.122.023.667	5.392.794.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.880.183.688	4.407.777.052
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	36.072.675.525	42.456.036.515
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.635.651.757	2.295.434.584
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.368.213.156	3.107.301.813
Nợ dài hạn	330		25.510.793.241	17.370.294.693
Phải trả dài hạn khác	337	23	7.129.257.973	9.437.809.700
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	18.381.535.268	7.932.484.993
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		972.992.962.401	895.595.910.319
Vốn chủ sở hữu	410	25	972.992.962.401	895.595.910.319
Vốn góp của chủ sở hữu	411		832.900.770.000	822.900.770.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.255.576	10.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.481.936.825	57.084.884.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.584.884.743	31.427.104.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.897.052.082	25.657.779.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.638.470.559.832	1.489.660.918.813

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đâu Thị Lý

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc




Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 4/2024**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	344.027.506.666	507.832.299.089	730.266.549.948	925.023.399.791
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		344.027.506.666	507.832.299.089	730.266.549.948	925.023.399.791
Giá vốn hàng bán	11	28	232.253.623.102	448.547.968.716	539.007.492.130	771.772.598.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		111.773.883.564	59.284.330.373	191.259.057.818	153.250.801.421
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.640.350.381	6.992.640.320	29.879.860.380	24.594.224.693
Chi phí tài chính	22	30	2.264.546.512	4.322.063.097	12.766.651.510	10.146.581.634
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>722.918.132</i>	<i>2.122.124.255</i>	<i>2.984.155.786</i>	<i>4.335.433.867</i>
Chi phí bán hàng	25	33	10.249.492.560	16.348.860.122	42.948.025.493	42.774.629.561
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	31.217.008.230	40.046.441.392	74.060.278.461	90.871.986.872
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.683.186.643	5.559.606.082	91.363.962.734	34.051.828.047
Thu nhập khác	31	31	2.151.326.528	823.786.429	2.283.692.748	975.834.890
Chi phí khác	32	32	14.111.694	902.904.187	5.196.909.171	1.070.524.067
Lợi nhuận khác	40		2.137.214.834	(79.117.758)	(2.913.216.423)	(94.689.177)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.820.401.477	5.480.488.324	88.450.746.311	33.957.138.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	15.586.241.063	1.387.033.941	17.553.694.229	8.299.359.089
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.234.160.414	4.093.454.383	70.897.052.082	25.657.779.781

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Chu Hồng Hạnh



Đậu Thị Lý



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		88.450.746.311	33.957.138.870
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.521.435.237	3.906.697.192
Các khoản dự phòng	03		24.395.496.441	27.439.079.900
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		199.850.232	1.453.150.523
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.757.117.109)	(12.276.027.133)
Chi phí lãi vay	06		2.984.155.786	4.335.433.867
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.794.566.898	58.815.473.219
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		203.807.165.374	(287.350.436.819)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.185.774.271	(227.402.298)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(158.846.397.601)	340.048.775.375
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.413.218.606	(1.273.190.965)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.912.766.148)	(3.695.319.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.766.044.291)	(3.028.642.615)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.239.088.657)	(4.029.808.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145.436.428.452	99.259.448.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.348.102.426)	(11.341.319.398)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		249.800.000	1.063.750.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.356.500.000)	(97.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.833.700.000	109.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.458.800.000)	(13.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.807.360.000	2.670.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.558.450.916	7.954.574.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.714.091.510)	(1.052.994.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		184.296.678.442	164.498.423.703
Tiền trả nợ gốc vay	34		(190.680.039.432)	(152.941.587.138)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.622.330)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.587.016.680	11.556.836.515
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		94.309.353.622	109.763.290.316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	169.306.868.542	59.547.830.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.324.679	(4.252.190)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	263.626.546.843	169.306.868.542

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 31 ngày 15/05/2024 của Công ty là: 832.900.770.000 (Tám trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 83.290.077 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 205 người (tại ngày 31/12/2023 là 207 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Xuất bán phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	68,68%	68,68%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	88,35%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	34%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là Tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cost và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cost được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá

Là bất động sản là nhà cửa vật kiến trúc nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án Từ Liêm. Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cô tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.217.476.796	1.189.909.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.409.070.047	67.116.958.953
Các khoản tương đương tiền (*)	93.000.000.000	101.000.000.000
CỘNG	263.626.546.843	169.306.868.542

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	124.560.000.000	124.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	39.560.000.000	39.560.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (MB)	85.000.000.000	85.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)			5.310.262.487	5.310.262.487
Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	124.560.000.000	124.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,2%/năm

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	200.407.125.000	(16.923.006.123)	200.407.125.000	(16.754.270.756)
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	(16.923.006.123)	30.000.000.000	(16.754.270.756)
Công ty CP Datanova Việt Nam	13.681.125.000		13.681.125.000	
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000		7.000.000.000	
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	13.400.000.000		13.400.000.000	
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	136.326.000.000		136.326.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên kết	26.978.603.966	(421.106.258)	26.978.603.966	(421.110.666)
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(421.106.258)	17.360.740.000	(421.110.666)
Cty CP Viễn thông VFT	9.617.863.966		9.617.863.966	
Đầu tư vào đơn vị khác	69.183.000.000	(4.886.955.655)	81.459.133.000	(5.360.143.729)
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(2.059.044.831)	28.590.000.000	(2.046.855.088)
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông Petrolimex	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Công ty CP Atani Holdings			14.734.933.000	(1.253.577.453)
Cty CP ISK	4.674.000.000	(1.555.663.256)	4.674.000.000	(787.463.620)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC)	8.458.800.000			
CỘNG	296.568.728.966	(22.231.068.036)	308.844.861.966	(22.535.525.151)

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Chi tiết hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm 2024:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	93%	93%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
Công ty CP Elcom Prime	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam)	88,35%	88,35%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà	Xuất bản phần mềm
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	50,5%	50,5%	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty liên kết				
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kan	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kan, tỉnh Bắc Kan	Khai thác quặng kim loại
Công ty CP Công nghệ VFT	34%	34%	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	566.700.266.303	77.242.462.822	741.200.456.107	62.331.776.714
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	128.481.424.163	17.846.327.583	165.889.012.218	17.846.327.583
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	44.632.715.176	-	53.632.715.176	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Công ty CP N.D.C	0	-	56.223.631.956	-
Công ty CP TM & DV thép Nam Phát	-	-	158.229.185.514	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Phù Hưng Long	-	-	40.002.822.644	-
Công ty CP ĐT Phúc Thành Hưng	31.447.342.504	-	-	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	30.122.716.292	-	33.965.940.975	-
INTERLABS PTE.LTD	96.178.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	220.303.868.168	43.861.935.239	217.722.947.624	28.951.249.131
CỘNG	566.700.266.303	77.242.462.822	741.200.456.107	62.331.776.714

6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

(*) Tại ngày 31/12/2024, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 44.632.715.176 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	28.807.738.049	-	24.733.438.805	-
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	40.872.250	-	2.540.872.250	-
Trả trước cho người bán khác	28.766.865.799	-	22.192.566.555	-
7.2 Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
CỘNG	41.807.738.049	-	37.733.438.805	-

7.3 Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội” theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tô trưởng Tô công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	28.862.800.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Tân Phát (1)	6.000.000.000		6.000.000.000	
Công ty CP Thương Mại Đại Cát (2)	5.862.800.000			
Trần Phương Đông (3)	17.000.000.000			
8.2 Dài hạn	0	-	2.900.000.000	-
Cho vay khác	0		2.900.000.000	
CỘNG	28.862.800.000	-	8.900.000.000	-

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tân Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm và phụ lục vay số 01 ngày 10/06/2024 gia hạn thêm thời hạn vay từ 11/06/2024 đến 31/12/2024, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 14/01/2025, Công ty đã nhận đủ tiền gốc và lãi vay.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/ELC-DAICAT ngày 10/09/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Thương mại Đại Cát. Thời gian cho vay là 9 tháng, lãi suất cho vay cố định 5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Theo hợp đồng cho vay vốn số 0110/2024-ELC-TPD ngày 01/10/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và ông Trần Phương Đông. Thời gian cho vay là 7 tháng, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
9.1 Ngắn hạn	62.791.078.513	6.261.845.048	70.194.678.518	6.261.845.048
Tạm ứng cho nhân viên	7.864.145.441		6.961.821.170	
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.135.552.487		28.798.206.471	
Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	2.973.943.056		4.547.134.058	
Phải thu khác	16.817.437.529	6.261.845.048	29.887.516.819	6.261.845.048
+ Lai Hữu Thanh	0		9.500.000.000	
+ Hà Quốc Vương (1)	6.943.400.000		8.826.000.000	
+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279
+ Công ty CP Đầu tư TM Bắc Hà	0		4.000.000.000	
+ Các đối tượng khác	3.612.192.481		1.299.671.771	

9.2 Dài hạn	19.245.289.957	-	43.634.265.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (2)	13.276.500.000		37.771.500.000	
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Tri (3)	5.862.765.957		5.862.765.957	
Phải thu dài hạn khác	106.024.000			
CỘNG	82.036.368.470	6.261.845.048	113.828.944.475	6.261.845.048

9.3 Phải thu khác là của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

(1) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần ISK.

(2) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện “Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)” thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Công ty CP Công nghệ Viễn - thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 12/12/2024. Tính đến 31/12/2024, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã hoàn trả số tiền: 24.495.000.000 đồng và cam kết hoàn trả số còn lại chậm nhất vào tháng 06/2025.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri.

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	12.943.377.077	12.943.377.077	12.943.377.077
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Đối tượng khác	34.739.855.179	28.931.499.450	14.020.813.342	14.020.813.342
CỘNG	89.312.663.599	83.504.307.870	68.593.621.762	68.593.621.762

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.439.310.042	-	36.025.336.386	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	4.162.865.785	-
Hàng hoá	18.751.241.064	-	59.503.907.752	-
CỘNG	68.602.415.692	-	99.692.109.923	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Phúc Diễn (1)	246.601.885	246.601.885
Dự án THT (2)	213.671.669.900	
Mua sắm TSCĐ	40.000.000	
TỔNG CỘNG	213.958.271.785	246.601.885

(1) Đây là chi phí xây dựng thực hiện “dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Chi tiết thông tin dự án xem tại thuyết minh số 7.

(2) Đây là giá trị nhận chuyển nhượng một phần Dự án khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số: 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1 ký giữa Công ty TNHH phát triển THT với Công ty CP Công nghệ - Viện thông Ecom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển MBH.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	202.824.125	291.885.008
Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và chi phí khác	202.824.125	291.885.008
13.2 Dài hạn	3.005.166.314	6.329.324.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.100.776.946	4.234.359.021
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	904.389.368	2.094.965.016
CỘNG	3.207.990.439	6.621.209.045

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	66.739.686.839	15.160.105.799	29.636.248.851	3.585.450.077	115.121.491.566
Số tăng trong kỳ	-	4.470.829.818	11.727.444.671	-	16.198.274.489
- Mua sắm mới	-	4.470.829.818	11.727.444.671	-	16.198.274.489
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(65.361.292.620)	(2.035.820.000)	(138.780.000)	-	(67.535.892.620)
- Thanh lý, nhượng bán	(65.361.292.620)	(2.035.820.000)	(138.780.000)	-	(67.535.892.620)
31/12/2024	1.378.394.219	17.595.115.617	41.224.913.522	3.585.450.077	63.783.873.435
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	462.207.546	3.438.904.909	12.725.250.878	1.071.186.673	17.697.550.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(66.739.686.839)	(6.172.781.328)	(13.641.839.821)	(2.646.688.132)	(89.200.996.120)
Số tăng trong kỳ	-	(2.219.014.000)	(4.622.711.631)	(296.451.144)	(7.138.176.775)
- Trích khấu hao	-	(2.219.014.000)	(4.622.711.631)	(296.451.144)	(7.138.176.775)
Số giảm trong kỳ	65.361.292.620	882.345.434	34.695.000	-	66.278.333.054
- Thanh lý, nhượng bán	65.361.292.620	882.345.434	34.695.000	-	66.278.333.054
31/12/2024	(1.378.394.219)	(7.509.449.894)	(18.229.856.452)	(2.943.139.276)	(30.060.839.841)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	-	8.987.324.471	15.994.409.030	938.761.945	25.920.495.446
31/12/2024	-	10.085.665.723	22.995.057.070	642.310.801	33.723.033.594

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 17.697.550.006 VND (tại ngày 01/01/2024 là 85.103.901.936 VND).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	17.452.188.389	17.452.188.389
Số tăng trong năm	7.746.480.597	7.746.480.597
Mua sắm mới	7.746.480.597	7.746.480.597
Số giảm trong kỳ	(4.480.000.000)	(4.480.000.000)
Thanh lý, nhượng	(4.480.000.000)	(4.480.000.000)
31/12/2024	20.718.668.986	20.718.668.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(9.607.704.970)	(9.607.704.970)
Số tăng trong năm	(1.381.036.242)	(1.381.036.242)
Khấu hao trong năm	(1.381.036.242)	(1.381.036.242)
Số giảm trong kỳ	4.480.000.000	4.480.000.000
Thanh lý, nhượng	4.480.000.000	4.480.000.000
31/12/2024	(6.508.741.212)	(6.508.741.212)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	7.844.483.419	7.844.483.419
31/12/2024	14.209.927.774	14.209.927.774

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.344.499.881 VND)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong năm	-	-
31/12/2024	6.744.124.331	6.744.124.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Số tăng trong năm	-	-
31/12/2024	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.568.361.635	5.568.361.635
31/12/2024	5.568.361.635	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.129.237.304 VND)

Theo quyết định số 01-01/2020/QĐ-ELCOM ngày 02/01/2020 của Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghệ - Viễn Thông Elcom, Công ty đã chuyển đổi mục đích sử dụng tài sản từ bất động sản chủ sở hữu thành bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Số dư có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số dư có khả năng trả nợ VND
17.1 Ngắn hạn	441.124.532.213	441.124.532.213	476.708.216.168	476.708.216.168
Ciena Communications Inc	74.309.721.621	74.309.721.621	180.456.183.108	180.456.183.108
TWS International trading Pte Ltd	36.313.081.200	36.313.081.200	34.734.128.000	34.734.128.000
Công ty TNHH Kết cấu thép 568	0	0	70.238.790.846	70.238.790.846
Công ty CP thép Kỳ Nam	0	0	32.988.973.233	32.988.973.233

Công ty TNHH BTS	0	0	33.198.509.703	33.198.509.703
Hudson Capital Holding Ltd	86.043.707.928	86.043.707.928		
Công ty TNHH phát triển THT	191.343.202.600	191.343.202.600		
Các đối tượng khác	53.114.818.864	53.114.818.864	125.091.631.278	125.091.631.278
17.2 Dài hạn	-	0	-	-
CỘNG	441.124.532.213	441.124.532.213	476.708.216.168	476.708.216.168

17.3 Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	115.370.919.150	115.370.919.150	17.778.912.380	17.778.912.380
BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000
Sở GT vận tải tỉnh Bình Dương	4.931.901.200	4.931.901.200		0
Công ty CP XNK & XD Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Mopha	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000
Công an tỉnh Phú Thọ	94.910.588.180	94.910.588.180		0
Các đối tượng khác	918.385.770	918.385.770	3.168.868.380	3.168.868.380
18.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	115.370.919.150	115.370.919.150	17.778.912.380	17.778.912.380

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	9.099.739.713	11.870.420.447	13.115.916.083	7.854.244.077
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.265.198.765	15.265.198.765	0
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.670.155.700	2.670.155.700	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	6.644.592.348	17.553.694.230	6.766.044.291	17.432.242.287
Thuế Thu nhập cá nhân	122.160.057	2.443.593.211	2.394.596.992	171.156.276
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.240.449.946	4.395.544.785	4.098.669.836	1.537.324.895
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	6.000.000	6.000.000	113.060.597
CỘNG	17.220.002.661	54.204.607.138	44.316.581.667	27.108.028.132

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	42.456.036.515	160.111.955.521	169.100.941.071	33.467.050.965
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (2)	-	24.184.722.921	21.579.098.361	2.605.624.560
CỘNG	42.456.036.515	184.296.678.442	190.680.039.432	36.072.675.525

(1) Hợp đồng vay số 223187.24.054.27172.TD ngày 28/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom. Hạn mức cấp tín dụng: 600.000.000.000 đồng trong đó:

Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 50.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là: 400.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh LC là: 100.000.000.000 đồng;

Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 15/06/2025;

Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao và hoạt động kinh doanh nông sản của khách hàng;

Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

(2) Hợp đồng vay số 01/24/4247448/HĐTD ngày 30/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom.

Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên (bao gồm cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, mở LC): 60.000.000.000 đồng trong đó:

Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 29/01/2025;

Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh;

Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	5.856.049.033	707.345.703
Trích trước chi phí thực hiện dự án	5.808.860.817	527.345.703
Các khoản trích trước khác	47.188.216	180.000.000
21.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	5.856.049.033	707.345.703

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	1.122.023.667	5.392.794.298
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	353.507.172	1.782.794.298
Các khoản khác	768.516.495	3.610.000.000
22.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	1.122.023.667	5.392.794.298

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	3.880.183.688	4.407.777.052
Kinh phí công đoàn	1.781.352.157	1.813.147.322
Phải trả tiền nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	700.717.528	730.339.858
Phải trả hàng mang đi bảo hành	66.480.904	498.707.490
Phải trả, phải nộp khác	507.868.386	541.817.669
23.2 Dài hạn	7.129.257.973	9.437.809.700
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	198.737.973	2.507.289.700
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	11.009.441.661	13.845.586.752

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
24.1 NGẮN HẠN	<u>1.635.651.757</u>	<u>2.295.434.584</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.635.651.757	2.295.434.584
24.2 DÀI HẠN	<u>18.381.535.268</u>	<u>7.932.484.993</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.381.535.268	7.932.484.993
CỘNG	<u>20.017.187.025</u>	<u>10.227.919.577</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2023	587.788.430.000	85.409.783.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	151.929.661.246	871.738.130.538
Tăng vốn trong kỳ	235.112.340.000	(85.409.783.716)	-	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.657.779.781	25.657.779.781
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
31/12/2023	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	57.084.884.743	895.595.910.319
01/01/2024	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	-	57.084.884.743	895.595.910.319
Tăng vốn trong kỳ (1)	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	70.897.052.082	70.897.052.082
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	-	124.481.936.825	972.992.962.401

(1) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02-01/2024/NQ-HĐQT ngày 18/01/2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.000.000 cổ phiếu.

(2) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Phan Chiên Thắng	65.869.170.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	48.113.800.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	46.986.570.000	47.460.570.000
- Cổ đông khác	671.931.230.000	661.457.230.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>832.900.770.000</u>	<u>822.900.770.000</u>

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	822.900.770.000	587.788.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	235.112.340.000
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	832.900.770.000	822.900.770.000

25.4 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.290.077	82.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.290.077	82.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	83.290.077	82.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
26.1 Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	58.374,36	51.998,72
26.2 Nợ khó đòi đã xử lý	18.433.858.421	18.433.858.421
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.433.858.421	18.433.858.421

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	14.714.389.620	12.824.740.000
Doanh thu bán hàng hóa	300.337.126.381	461.369.355.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.975.990.665	33.638.203.874
CỘNG	<u>344.027.506.666</u>	<u>507.832.299.089</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1		

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	1.000.000.000	9.944.876.763
Giá vốn bán hàng hóa	214.951.036.174	426.631.959.117
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.302.586.928	11.971.132.836
CỘNG	<u>232.253.623.102</u>	<u>448.547.968.716</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.653.757.598	1.434.440.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	624.025.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	688.190.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.861.032.917	2.683.892.161
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		-
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.437.369.866	2.250.282.387
CỘNG	8.640.350.381	6.992.640.320

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	722.918.132	2.122.124.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	525.661.790	1.817.630.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	199.850.232	1.453.150.523
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	816.116.358	(1.070.842.529)
CỘNG	2.264.546.512	4.322.063.097

31. CHI PHÍ BÀN HÀNG

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.332.533.054	7.203.495.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.340.827	220.383.225
Chi phí dự phòng bảo hành	1.208.444.983	5.888.404.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.161.040.320	2.594.139.606
Chi phí bằng tiền khác	273.133.376	442.436.573
CỘNG	10.249.492.560	16.348.860.122

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.340.405.288	9.075.254.748
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.127.642.239	2.184.137.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.294.318.819	930.278.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.426.598.155	5.314.682.416
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	14.455.756.493	21.158.490.151
Chi phí bằng tiền khác	572.287.236	1.383.597.912
CỘNG	31.217.008.230	40.046.441.392

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.090.909	668.520.776
Thu nhập khác	2.142.235.619	155.265.653
CỘNG	2.151.326.528	823.786.429

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí khác	14.111.694	902.904.187
CỘNG	14.111.694	902.904.187

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	38.846.979.059	90.920.184.726
Chi phí nhân công	14.137.125.661	16.682.226.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.568.659.646	1.161.661.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.610.881.678	21.929.179.987
Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	15.664.201.476	27.046.894.896
Chi phí bằng tiền khác	3.975.194.526	4.919.021.056
CỘNG	98.803.042.046	162.659.168.772

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.820.401.477	5.480.488.324
Các khoản điều chỉnh tăng	439.438.353	2.192.222.402
- Các khoản phạt	-	-
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	89.407.114	59.273.334
- Các khoản chi phí không hợp lệ	350.031.239	1.996.012.722
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước		136.936.346
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi		-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.432.729.963)	(737.541.025)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	(688.190.000)	(624.025.085)
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	(744.539.963)	(113.515.940)
Thu nhập chịu thuế trong năm	77.827.109.867	6.935.169.701
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường	15.565.421.973	1.387.033.941
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BB quyết toán thuế, theo DN tự loại các hóa đơn của DN bỏ địa chỉ KD	20.819.090	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.586.241.063	1.387.033.941
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.866.820.314	6.257.558.407
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.819.090)	(1.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.432.242.287	6.644.592.348

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lợi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

37. BẢO CÁO BỘ PHẬN

37.1 Thông tin về báo cáo tài chính bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực bán thành phẩm phần mềm: Bán các sản phẩm phần mềm.
- Lĩnh vực bán hàng hóa: Bán các thiết bị phục vụ dự án.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ: Dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

37.2 Báo cáo bộ phận

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.714.389.620	300.337.126.381	28.975.990.665	344.027.506.666
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.714.389.620	300.337.126.381	28.975.990.665	344.027.506.666
Chi phí bộ phận	(1.000.000.000)	(214.951.036.174)	(16.302.586.928)	(232.253.623.102)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.714.389.620	85.386.090.207	12.673.403.737	111.773.883.564
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(41.466.500.790)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				70.307.382.774
Doanh thu hoạt động tài chính				8.640.350.381
Chi phí tài chính				(2.264.546.512)
Thu nhập khác				2.151.326.528
Chi phí khác				(14.111.694)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(15.586.241.063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				63.234.160.414
Tài sản không phân bổ				1.638.470.559.832
Nợ phải trả không phân bổ				665.477.597.431
Tổng chi phí mua TSCĐ				27.348.102.426

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

37.2 Báo cáo bộ phận (tiếp)

Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.824.740.000	461.369.355.215	33.638.203.874	507.832.299.089
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.824.740.000	461.369.355.215	33.638.203.874	507.832.299.089
Chi phí bộ phận	(9.944.876.763)	(426.631.959.117)	(11.971.132.836)	(448.547.968.716)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.879.863.237	34.737.396.098	21.667.071.038	59.284.330.373
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(56.395.301.514)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.889.028.859
Doanh thu hoạt động tài chính				6.992.640.320
Chi phí tài chính				(4.322.063.097)
Thu nhập khác				823.786.429
Chi phí khác				(902.904.187)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.387.033.941)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.093.454.383
Tài sản không phân bổ				1.489.660.918.813
Nợ phải trả không phân bổ				594.065.008.494
Tổng chi phí mua TSCĐ				11.341.319.398

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam
Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con
Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con
Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty CP Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám đốc của Công ty CP Công nghệ - Viễn thông
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT

38.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP Datanova Việt Nam

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	2.236.416.134	1.538.851.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	2.236.406.940	1.538.850.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	9.194	1.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.236.416.134	
- Bù trừ công nợ	8.130.000	
- Bán hàng hóa, dịch vụ	105.666	-
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	96.060	
+ Thuế GTGT hàng hóa bán ra	9.606	

Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí ELCOM thuê dịch vụ	3.407.540.400	3.407.540.400
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	3.097.764.000	3.097.764.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	309.776.400	309.776.400
- Thanh toán tiền mua dịch vụ	200.000.000	200.000.000
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	770.170.534	957.258.013
- Doanh thu từ hợp tác đầu tư ELCOM được nhận	2.437.369.866	2.250.282.387
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác	2.437.369.866	2.250.282.387

Công ty CP Công nghệ VFT

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.026.400	33.044.000
+ Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT	30.024.000	30.040.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.002.400	3.004.000

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ Công ty NPT Solutions INC	33.026.400	33.044.000
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	957.750.000	916.875.000
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	955.312.500	916.875.000
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC		
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	32.560.000	181.236.000
+ Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT	29.600.000	164.760.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	2.960.000	16.476.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	24.962.666	181.236.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam		
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	53.460.000	54.450.000
+ Giá trị thuế xe ô tô chưa có thuế GTGT	49.500.000	49.500.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.960.000	4.950.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	53.460.000	54.450.000
38.3 Số dư các bên liên quan		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	31.421.034.641	35.972.268.940
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kan	597.770.779	597.770.779
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội	30.122.716.292	33.965.940.975
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	700.547.570	1.408.557.186
Trả trước cho người bán	16.000.000.000	13.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	3.000.000.000	
Phải thu khác	3.539.885.279	3.539.885.279
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kan	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải trả người bán	127.422.566	549.695.899
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	127.422.566	127.422.566
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	-	422.273.333

38.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		3.713.818.790
+ HĐQT và Ban Giám đốc		2.576.081.790
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	239.452.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	152.065.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	152.065.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	151.835.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGĐ	396.047.930
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	120.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	120.000.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	399.626.000
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó TGĐ	738.244.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	GD Tài chính	106.746.860
+ Ban kiểm soát		656.887.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	313.893.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	306.994.000
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên BKS	36.000.000
+ Kế toán trưởng		480.850.000
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	480.850.000
Cộng		3.713.818.790

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

Người lập

 Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

 Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
 Tổng Giám đốc

 Phạm Minh Thắng



The enterprise:

Company name: **ELCOM Technology Communications Corporation**

Address: **Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi**

Tax ID: **0101435127**

Telephone: **043 8359 359**

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4/2024

Includes the following statements:

5. Statement of Financial Position
6. Statement of Income
7. Statement of Cash Flows
8. Notes to the Financial Statements

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100	4	1,061,422,847,843	1,097,908,049,619
Cash and cash equivalents	110		263,626,546,843	169,306,868,542
Cash	111		170,626,546,843	68,306,868,542
Cash equivalents	112		93,000,000,000	101,000,000,000
Short-term financial investments	120	5	124,560,000,000	54,310,262,487
Held-to-maturity investments	123		124,560,000,000	54,310,262,487
Short-term receivables	130		603,657,574,995	773,534,951,668
Short-term trade receivables	131	6	566,700,266,303	741,200,456,107
Short-term advances to suppliers	132	7	28,807,738,049	24,733,438,805
Short-term loan receivables	135	8	28,862,800,000	6,000,000,000
Other short-term receivables	136	9	62,791,078,513	70,194,678,518
Provision for doubtful short-term receivables	137	10	(83,504,307,870)	(68,593,621,762)
Inventories	140	11	68,602,415,692	99,692,109,923
Inventories	141		68,602,415,692	99,692,109,923
Other current assets	150		976,310,313	1,063,856,999
Short-term prepaid expenses	151	16	202,824,125	291,885,008
Deductible value-added tax	152		773,486,188	771,971,991
NON-CURRENT ASSETS	200		577,047,711,989	391,752,869,194
Long-term receivables	210		32,245,289,957	59,534,265,957
Long-term advances to suppliers	212	7	13,000,000,000	13,000,000,000
Long-term loan receivables	215	8	-	2,900,000,000
Other long-term receivables	216	9	19,245,289,957	43,634,265,957
Fixed assets	220		47,932,961,368	33,764,978,865
Tangible fixed assets	221	12	33,723,033,594	25,920,495,446
- Cost	222		63,783,873,435	115,121,491,566
- Accumulated depreciation	223		(30,060,839,841)	(89,200,996,120)
Intangible fixed assets	227	13	14,209,927,774	7,844,483,419
- Cost	228		20,718,668,986	17,452,188,389
- Accumulated amortization	229		(6,508,741,212)	(9,607,704,970)
Investment properties	230	14	5,568,361,635	5,568,361,635
- Cost	231		6,744,124,331	6,744,124,331
- Accumulated amortization	232		(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
Long-term assets in progress	240	15	213,958,271,785	246,601,885
Construction in progress expenses	242		213,958,271,785	246,601,885

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Long-term financial investments	250	5	274,337,660,930	286,309,336,815
Investments in subsidiaries	251		200,407,125,000	200,407,125,000
Investment in associates	252		26,978,603,966	26,978,603,966
Investments in other entities	253		69,183,000,000	81,459,133,000
Provision for diminution in value of long-term investments	254		(22,231,068,036)	(22,535,525,151)
Other long term assets	260		3,005,166,314	6,329,324,037
Long term prepaid expenses	261	16	3,005,166,314	6,329,324,037
TOTAL ASSETS	270		1,638,470,559,832	1,489,660,918,813
RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
LIABILITIES	300		665,477,597,431	594,065,008,494
Current liabilities	310		639,966,804,190	576,694,713,801
Short-term trade accounts payable	311	17	441,124,532,213	476,708,216,168
Short-term advances from customers	312	18	115,370,919,150	17,778,912,380
Taxes and other payables to the State budget	313	19	27,108,028,132	17,220,002,661
Payables to employees	314		4,428,527,869	6,620,892,627
Short-term accrued expenses	315	21	5,856,049,033	707,345,703
Short-term defferred revenue	318	22	1,122,023,667	5,392,794,298
Other short-term payables	319	23	3,880,183,688	4,407,777,052
Short-term borrowings and finance lease debts	320	20	36,072,675,525	42,456,036,515
Provisions for short-term payables	321	24	1,635,651,757	2,295,434,584
Bonus and welfare fund	322		3,368,213,156	3,107,301,813
Non-current liabilities	330		25,510,793,241	17,370,294,693
Other long-term payables	337	23	7,129,257,973	9,437,809,700
Provision for long-term payables	342	24	18,381,535,268	7,932,484,993
OWNERS' EQUITY	400		972,992,962,401	895,595,910,319
Owners' equity	410	25	972,992,962,401	895,595,910,319
Owners' equity	411		832,900,770,000	822,900,770,000
Investment and development funds	418		10,410,255,576	10,410,255,576
Other funds belonging to owners' equity	420		5,200,000,000	5,200,000,000
Retained earnings	421		124,481,936,825	57,084,884,743
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		53,584,884,743	31,427,104,962
- Retained earnings for the current year	421b		70,897,052,082	25,657,779,781
TOTAL RESOURCES	440		1,638,470,559,832	1,489,660,918,813

Prepaper



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly



Hanoi, 23 January 2025

General Director



Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORP

Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward,
Cau Giay District, Hanoi

FROM NO. B02-DN
Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014
of The Ministry of Finance

SEPARATE INCOME STATEMENT**Quarter 4/2024**

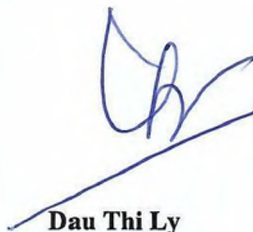
Items	Code	Note	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sale of goods and services	01	27	344,027,506,666	507,832,299,089	730,266,549,948	925,023,399,791
Less deductions	02		-	-	-	-
Net sales of goods and services	10		344,027,506,666	507,832,299,089	730,266,549,948	925,023,399,791
Cost of goods sold	11	28	232,253,623,102	448,547,968,716	539,007,492,130	771,772,598,370
Gross profit from sales of goods and services	20		111,773,883,564	59,284,330,373	191,259,057,818	153,250,801,421
Financial income	21	29	8,640,350,381	6,992,640,320	29,879,860,380	24,594,224,693
Financial expenses	22	30	2,264,546,512	4,322,063,097	12,766,651,510	10,146,581,634
<i>In which: Interest expenses</i>	23		722,918,132	2,122,124,255	2,984,155,786	4,335,433,867
Selling expenses	25	33	10,249,492,560	16,348,860,122	42,948,025,493	42,774,629,561
General and administrative expenses	26	33	31,217,008,230	40,046,441,392	74,060,278,461	90,871,986,872
Operating profit	30		76,683,186,643	5,559,606,082	91,363,962,734	34,051,828,047
Other income	31	31	2,151,326,528	823,786,429	2,283,692,748	975,834,890
Other expenses	32	32	14,111,694	902,904,187	5,196,909,171	1,070,524,067
Profit from other activities	40		2,137,214,834	(79,117,758)	(2,913,216,423)	(94,689,177)
Net profit before tax	50		78,820,401,477	5,480,488,324	88,450,746,311	33,957,138,870
Current Corporate income tax expenses	51	35	15,586,241,063	1,387,033,941	17,553,694,229	8,299,359,089
Deferred Corporate income tax expenses	52					
Net profit after tax	60		63,234,160,414	4,093,454,383	70,897,052,082	25,657,779,781

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

General Director



Pham Minh Thang

Hanoi, 23 January 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Applying indirect method)

For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	From 01/01/2024 to	From 01/01/2023 to
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		88,450,746,311	33,957,138,870
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		8,521,435,237	3,906,697,192
Provisions	03		24,395,496,441	27,439,079,900
(Profit)/loss from exchange rate	04		199,850,232	1,453,150,523
(Gain) from investing activities	05		(26,757,117,109)	(12,276,027,133)
Interest expense	06		2,984,155,786	4,335,433,867
Operating profit before movements in working capital	08		97,794,566,898	58,815,473,219
Increase, decrease in receivables	09		203,807,165,374	(287,350,436,819)
Increase, decrease in inventories	10		12,185,774,271	(227,402,298)
Increase, decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11		(158,846,397,601)	340,048,775,375
Increase, decrease in prepaid expenses	12		3,413,218,606	(1,273,190,965)
Interest paid	14		(2,912,766,148)	(3,695,319,376)
Corporate income tax paid	15		(6,766,044,291)	(3,028,642,615)
Other cash outflows from operating activities	17		(3,239,088,657)	(4,029,808,146)
Net cash flows from operating activities	20		145,436,428,452	99,259,448,375
Cash flows from investing activities				
Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(27,348,102,426)	(11,341,319,398)
Proceeds from fixed assets and long-term assets disposal	22		249,800,000	1,063,750,000
Cash outflow for lending, buying debt instrument of other entities	23		(155,356,500,000)	(97,700,000,000)
Collection from borrowers, proceed from other entities' debt instrument	24		48,833,700,000	109,800,000,000
Payments for investments in other entities	25		(8,458,800,000)	(13,500,000,000)
Proceeds from sale of investments in other entities	26		65,807,360,000	2,670,000,000
Interest income, dividend and profit distributed	27		21,558,450,916	7,954,574,824
Net cash flows from investing activities	30		(54,714,091,510)	(1,052,994,574)
Cash flows from financing activities				
Capital contribution and issuance of shares	31		10,000,000,000	-
Proceeds from borrowings	33		184,296,678,442	164,498,423,703
Repayments of principal	34		(190,680,039,432)	(152,941,587,188)
Dividends paid, profits distributed to owners	36		(29,622,330)	-
Net cash flows from financing activities	40		3,587,016,680	11,556,836,515
Net decrease/(increase) in cash and cash equivalents	50		94,309,353,622	109,763,290,316
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	4	169,306,868,542	59,547,830,416
Impact of foreign exchange differences	61		10,324,679	(4,252,190)
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	4	263,626,546,843	169,306,868,542

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

Hanoi, 23 January 2025

General Director



Pham Minh Thang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4/2024

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Elcom Technology Communications Corporation is a joint stock company established under Vietnam's Enterprise Law with Business Registration Certificate No. 0101435127 issued by Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, and subsequently adjusted Business Registration Certificates, with the most recent adjustment being the 30th time issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 12 January 2024

The company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital according to the 31th amendment on 15 May 2024 is 832,900,770,000 VND (Eight hundred and thirty two billion, nine hundred million, seven hundred and seventy thousand dong even), equivalent to 83,290,077 shares, par value of one

The Company's shares have the trading code ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 205 people (as at 31 December 2023 is 207 people).

1.2 BUSINESS FIELD

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

The main activities of the Company in 2023 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is within 12 month

1.5 BUSINESS STRUCTURES

The company has subsidiaries, associates, and affiliated units as follows:

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Proportion of benefit	Proportion of voting rights
Elcom Software Solutions Limited Company	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Elcom Plus Joint Stock Company	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Provide value-added services	93%	93%
Elcom Prime Joint Stock Company	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Thanh Ward, District 1, HCM	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trading Group Joint Stock Company	6th floor, 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	68.68%	68.68%
Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Proportion of benefit	Proportion of voting rights
Smartek Investment Joint Stock Company (Subsidiary of Elcom Plus Joint Stock Company)	Floor 04, HighTechnology Incubation & Training Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Thach Hoa Commune, Thach That District, Hanoi, Vietnam	Software publishing	88.35%	88.35%

List of joint ventures, associates:

Name of Company	Address	Main activities	Proportion of benefit	Proportion of voting rights
Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group 1A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	Street 72, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi	Manufacturing and selling telecommunications systems and software development	34%	34%

List of dependent accounting entities:

Name of Company	Address	Main activities
Ho Chi Minh City Branch Office	Ho Chi Minh City	Telecommunications service installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative interacts with clients

1.6 STATEMENT OF COMPATIBILITY OF INFORMATION ON SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures are figures on the audited Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023

2. APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING REGIME

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION

The Company applies Vietnam accounting standards, Vietnam Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance, other legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to reflect the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of General Directors ensures compliance with the requirements of accounting standards and the Accounting Regime for Enterprises in Vietnam issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance as well as other legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements, in the preparation of financial reports.

2.3 FISCAL YEAR

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. These financial statements are prepared for the fiscal year ended 31 December 2024.

2.4 THE CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The currency used in accounting is the Vietnamese Dong (VND) since most receipts and expenditures are carried out in VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

3.1 BASIS OF FINANCIAL STATEMENTS PREPARATION

Financial statements are prepared on the basis of accrual accounting.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

Financial reporting in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Separate Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual results could differ from those estimates.

3.3 FOREIGN CURRENCY

The exchange rate to convert transactions arising during the period in foreign currencies is the exchange rate with the Commercial Bank where the Company has such transaction at the transaction date

The exchange rate when re-evaluating monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparation of the Separate Financial Statements is the exchange rate announced by the Commercial Bank where the foreign currency account is opened at the time of preparation of the Separate Financial Statements.

In which:

- The exchange rate when revaluation of items denominated in foreign currencies that are classified as assets is the buying exchange rate of the Commercial Bank where the foreign currency account is opened at the time of preparing the Separate Financial Statements.
- The exchange rate when re-evaluating items denominated in foreign currencies that are classified as liabilities is the selling exchange rate of the Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of preparation of the Separate Financial Statements

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits .Cash equivalents are short-term investments with maturities of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a known amount of cash, and with minimal risk of changes in value upon conversion to cash.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

Investments held to maturity include investments that the Company intends and has the ability to hold until maturity. Investments held to maturity typically consist of term deposits.

Held-to maturity investments are recognized starting from the acquisition date and initial value of such held-to-maturity investments are determined under purchase price and expenses related to transactions of purchasing investment amounts. Interest proceeds from held-to-maturity investments after purchase date are recognized on the Income Statement on an accrual basis. Interest before the Company holds the investments shall be deducted from historical cost at purchase time.

Held-to-maturity investments are determined at historical cost minus provisions for doubtful debts.

When there is reliable evidence that a part or all of the investment may not be recovered and the losses can be reliably determined, the losses is recognized as financial expenses for the year and reduce directly on investment value.

The loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts related to loans are established based on the estimated potential loss.

Investment in Subsidiaries

The subsidiary is an enterprise under the control of the Company. Control is achieved when the Company has the ability to govern the financial and operating policies of the investee with a view to obtaining economic benefits from its activities.

Investment in associate

An associate is a company in which the Company has significant influence but has no control over the financial and operating policies and is not a subsidiary or joint venture of the Company. The significant influence is shown by the right to participate in making financial and operating policy decisions of the investee but has no control or joint control influence over these policies.

Investments in subsidiaries, joint ventures or associate companies are initially recorded at historical costs, which includes the purchase price or capital contribution plus direct investment expenses. In the case of investments with non-monetary assets, the cost of the investment is recorded at the fair value of the non-monetary assets as incurred.

Dividends and profits for the periods before the investment is purchased are accounted for as a decrease in value of such investment. Dividends and profits for the periods after the investment purchased is recorded as revenue. Dividends are received in shares are only tracked by the increased number of shares, do not record the value of shares received.

Loss provisions for investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are made at the date of preparing financial statements when investments in subsidiaries, joint ventures, and associates have a decrease compared to the original price, the Company makes provisions as follows:

- If an investment in subsidiary, joint venture or associate companies whose listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, the provision shall be made according to the market value of the shares

- With regard to an investment whose fair value is not identifiable at the reporting date, the provision shall be made in an amount equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in the subsidiary, joint venture, or associate company and the actual equity, multiplied by the portion of the capital contribution of the Company compared with the actual capital contribution of the parties in the subsidiaries, joint-ventures, or associates.

If subsidiaries, joint ventures, and associates are entities included in the consolidated financial statements, the basis for determining provisions for losses is the consolidated financial statements

Increases and decreases in provisions for investment losses in subsidiaries, joint ventures, and associates that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in financial expenses.

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of another entity include equity investments but the Company does not have the right of control, co-control or have significant influence on the investee.

Investments in capital instruments of another entity are initially recognized at cost, including purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits for periods before the investment is purchased are accounted for a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of periods after the investment purchased is recognized as revenue. Dividends received in shares may only be tracked by the number of additional shares, not recognize the value of shares received.

Provision for losses for investments in capital instruments of other entities is made at the date of preparing the financial statements when the investments have a decline compared to the original price, the Company shall make provision as follows:

- For an investment in listed shares or the fair value of a reliably determined investment, provisioning is based on the market value of the shares.

- For an investment whose fair value cannot be determined at the date of reporting, the provision shall be made with an appropriation equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in another unit and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution compared to the total actual contributed capital of the parties in another unit.

Increase or decrease the amount of provision for investment losses in capital instruments of other entities that need to be made at the closing date of separate financial statements is recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Accounts receivable are stated at carrying amount less provisions for bad debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Accounts Receivables from customers reflect trade receivables arising from purchase - sale transactions between the Corporation and the buyers who are an independent unit against the Corporation.

- Other accounts receivables reflect non-commercial receivables unrelated to purchase - sale transactions.

Provision for doubtful debts at subsidiaries is made for receivables which are overdue in the economic contract, the contractual commitment or debt commitment, the enterprise has requested many times but it has not been recovered, the determination of the overdue time of the receivable debt is determined based on the time of principal repayment according to the original purchase and sale contract, regardless of the debt extension between the parties; or for undue receivable debts, but the debtors have gone into bankruptcy status or are in the process of dissolving, missing, fleeing and being reversed when debts are recovered.

Provisions for doubtful debts are made for each overdue receivable based on the age of the overdue debts or the estimated potential loss, as follows:

• For overdue receivables:

- 30% of the value for receivables overdue for more than 6 months but less than 1 year.

- 50% of the value for receivables overdue for 1 year but less than 2 years.

- 70% of the value for receivables overdue for 2 years but less than 3 years

- 100% of the value for receivables overdue for 3 years or more.

• For receivables that are not overdue but are unlikely to be recovered: based on the expected loss level to make provisions.

The increase or decrease in provisions for bad debts at the cut-off date of preparing financial statements is accounted for in administrative expenses..

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

The historical cost of inventory is determined as follows:

• Finish goods: includes the cost of raw materials, direct labor, and related overhead costs allocated based on normal activity levels.

• Work in progress: accumulated based on actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling price of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the regular declaration method to accounting for inventories. Cost of inventories is calculated by weighted average method.

As at 31 December 2024, the company does not have inventory that needs to make a provision for devaluation.

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs that the Company has to spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Incurred costs that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business costs in the period.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recognized in income or expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lifes. Depreciation years for tangible fixed assets are as follows:

<i>Fixed assets</i>	<i>Useful life (year)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	03-08
- Vehicles and transmission equipment	05-10
- Management equipment	03-08

3.9 INTANGIBLES FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at original cost, which is reflected in the balance sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

Historical costs of intangible fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Expenses related to intangible fixed assets, which are incurred after initial recognition, are recognized as operating expenses in the period unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, the accumulated cost and wear and tear value are written off and profits and losses incurred as a result of liquidation are recognized in income or expenses for the period.

The Company's intangible fixed assets include software programs.

Computer software

Expenses related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The historical cost of computer software is all expenses that the Company has spent up to the time of putting the software into use. Computer software is amortized on a straight-line basis over 05 to 08 years.

3.10 RECOGNITION AND DEPRECIATION OF INVESTMENT PROPERTY

Historical cost

This represents real estate and a building and structure held for the purpose of waiting for price increase and not for:

- Use in the production or supply of goods or services or for management purposes; or
- Sold during normal business operations

The original cost of investment real estate is all expenses that the Company has to spend or the fair value of the amounts given in exchange to acquire investment real estate up to the time of purchase or completion of construction.

Costs related to investment real estate that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period, unless these costs have a definite possibility of making the investment property generate more economic benefits in the future than the initially assessed level of activity, it is recorded as an increase in the cost of the investment property.

The Company does not deduct depreciation for investment real estate held for price increase. In case there is solid evidence that the investment real estate is devalued compared to the market value and the depreciation amount is determined reliably, the Company evaluates the reduction in the historical cost of the investment real estate and records the loss into the cost of goods sold.

3.11 COSTS OF CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress costs include assets that are equipment that are in the process of being purchased and installed, not yet put into use, capital construction projects that are in the construction process and have not been accepted and put into use at the date of preparing the financial statements. These assets are recorded at cost. This original price includes: costs of goods and services payable to contractors and suppliers, related interest costs during the investment period and other reasonable costs directly related to the formation of the assets later.

The Company's construction in progress costs are Tu Liem project costs.

These are costs related to preparing to implement the project to build a building, office for rent, supermarket combined with housing for sale in Kieu Mai village, Phu Dien commune, Tu Liem district, Hanoi. The project is expected to be completed by 31 December 2028

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: tools and equipment issued for use awaiting allocation, insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses are allocated on a straight- line basis as actually incurred

3.13 AMOUNT PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Amount payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable

The classification of payables as payables to suppliers, payable expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against buyers, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, production and business expenses must be accrued.
- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

Payables are tracked in detail according to each object and maturity payable. Payables denominated in foreign currency are re-evaluated by the Company according to the selling exchange rate of Military Commercial Joint Stock Bank

3.14 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITY

Loans are recognized on the basis of bank documents, contracts and loan contracts

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly in connection with the loans.

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a relatively long time to complete are added to the cost of the assets until the asset is put into use or business. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months

For general loans used for construction investment purposes or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average accumulated costs incurred for investment in capital construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of outstanding loans during the year, except for separate loans serving the purpose of creating a specific asset.

3.16 PAYABLE PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables reflect provision for warranty for products and goods.

Provision for product and goods warranty

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the value of contract stipulating mandatory warranty conditions. This rate is estimated based on the assessment of the Board of Directors regarding data on warranty costs in the previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in selling expenses.

3.17 UNREALIZED REVENUE

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases. The Company acknowledges obligations that the Company will have to perform in the future.

Unrealized revenue distribution method: Evenly distributed throughout the year according to the term specified in the asset lease contract.

3.18 OWNER'S EQUITY

Owner's contribution capital is recognized in line with the amount actually contributed by the shareholders approved by the competent regulatory agency.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and par value of shares upon initial issue, additional issue, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares and capital portion of the convertible bond at maturity. Direct expenses related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital of the owner is formed due to additions from business results, re-evaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, sponsored assets after deduction taxes payable (if any) related to these assets.

Undistributed after-tax profit is the amount of profit (profit or loss) from the enterprise's operations after deducting this year's corporate income tax expenses and retroactive adjustments due to changes in accounting policies and retroactive adjustments due to material errors of previous years.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items in undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest from revaluation of assets involving capital contributions, interest due to revaluation of currency items, financial instruments which are other non-currency items.

Dividends are recorded as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders and approved by the Securities Commission.

3.19 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from selling products, goods and providing service

Revenue from selling products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services); những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably; When contracts define that buyers are entitled to return services provided under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return services provided;
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- Percentage of completion of services at the closing date of preparing the financial statements can be measured; and
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably

Revenue from operating leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Profits from long-term investments are estimated and the right to receive profits from the Investees is established.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic announcements, loan interest is recorded based on time and actual interest rate each period.

Dividends and profits are distributed

Dividends and profits are distributed are recognized when the Company receives the right to dividends or profits from capital contribution. Dividends received in shares are only tracked according to the number of additional shares, the value of shares received is not recorded.

3.20 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration, calculation of VAT in conformity with guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the sum of the current tax payable

Current income tax is the tax amount computed based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including loss carryforwards, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year, which is 20% of taxable income.

The determination of The Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Other taxes

Other taxes and fees, enterprises shall declare and pay to local tax authorities according to current tax law in Vietnam.

3.21 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Enterprises that have control, or are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the Parent Company, subsidiaries of the same Group, joint venture parties, jointly controlled businesses, affiliated companies.
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power in reported enterprises that have a significant influence on the Company, key management personnel having the power and responsibility for making plans, managing and controlling the Company's activities including the close family members of these individuals.
- Enterprises owned by aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When considering each related party relationship, attention is paid to the nature of the relationship, not merely the legal form of the relationship. Accordingly, transactions and balances of related parties in the fiscal year ended 31 December 2023 are presented in the notes below.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	1,217,476,796	1,189,909,589
Cash at bank	169,409,070,047	67,116,958,953
Cash equivalents	93,000,000,000	101,000,000,000
TOTAL	263,626,546,843	169,306,868,542

(*) Term deposits with maturities of less than 3 months, bearing interest rates 4.75% per annum.

5. FINANCIAL INVESTMENT

5.1 Held-to-maturity investments

	31 December 2024		1 January 2024	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term	124,560,000,000	124,560,000,000	54,310,262,487	54,310,262,487
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	39,560,000,000	39,560,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	85,000,000,000	85,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and	-	-	5,310,262,487	5,310,262,487
Long-term	-	-	-	-
TOTAL	124,560,000,000	124,560,000,000	54,310,262,487	54,310,262,487

(*) Term deposits ranging from 6 to 12 months with interest rates from 4.7% per annum to 5.2% per annum

5.2 Investment in other entities

	31 December 2024		1 January 2024	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investment in subsidiaries	200,407,125,000	(16,923,006,123)	200,407,125,000	(16,754,270,756)
Elcom Software Solution Company	30,000,000,000	(16,923,006,123)	30,000,000,000	(16,754,270,756)
Company	13,681,125,000	-	13,681,125,000	-
ELCOMPRIME Joint Stock Company	7,000,000,000	-	7,000,000,000	-
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	13,400,000,000	-	13,400,000,000	-
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	136,326,000,000	-	136,326,000,000	-
Investment in Joint venture	26,978,603,966	(421,106,258)	26,978,603,966	(421,110,666)
Bac Kan New Material Technology JSC	17,360,740,000	(421,106,258)	17,360,740,000	(421,110,666)
VFT Technology JSC	9,617,863,966	-	9,617,863,966	-
Investment in other entities	69,183,000,000	(4,886,955,655)	81,459,133,000	(5,360,143,729)
Green Indochina Development JSC	28,590,000,000	(2,059,044,831)	28,590,000,000	(2,046,855,088)
HT Telecom Services Consulting JSC	0	-	6,000,000,000	-
Petrolimex Information Technology and Telecommunication JSC	115,000,000	-	115,000,000	-
Thang Long Green Investment and Development JSC	360,000,000	(360,000,000)	360,000,000	(360,000,000)
Trung Van JSC	26,985,200,000	(912,247,568)	26,985,200,000	(912,247,568)
Atani Holdings JSC	0	-	14,734,933,000	(1,253,577,453)
ISK JSC	4,674,000,000	(1,555,663,256)	4,674,000,000	(787,463,620)
PSMART.,JSC	8,458,800,000	-	-	-
TOTAL	296,568,728,966	(22,231,068,036)	308,844,861,966	(22,535,525,151)

5.2 Investment in other entities (Cont'd)

Details of the activities of subsidiaries and affiliates in 2024:

Name of the entity	Equity Interest	Voting right	Headquarter's address	Main activities
Subsidiaries				
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Manufacturing computer softwares, installing high-tech system
Datanova Vietnam Joint Stock Company	93%	93%	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Providing Value added service
ELCOMPRIME Joint Stock Company	70%	70%	6th floor, Fimexco building, 231-233 Le Thanh Tong, Ben Nghe Ward, District 1, HCM	Publishing software, manufacturing electronic
Smartek Investment Joint Stock Company (a subsidiary of Elcom plus Joint Stock Company)	88.35%	88.35%	4th floor, High-Tech Training & Incubation Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Thach Hoa Commune, Thach That District,	Software Publishing
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	68.68%	68.68%	6th floor, No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Commune, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading software electronic components, real estate
Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company	50.5%	50.5%	No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Commune, Ba Dinh District, Hanoi	Computer software production and sales, office rental services
Associates				
Bac Kan New Material Technology Joint Stock Company	42.97%	42.97%	91 Tran Hung Dao Street, Group 1A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Metal Ore Mining
VFT Technology Joint Stock Company	34%	34%	72 Road, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi	Manufacturing and selling telecommunications systems and software development

Notes: As of 31 December 2024, the Company has not determined the fair value of these capital investments to explain in the separate Financial Statements because Vietnamese Accounting Standards and Corporate Accounting Regime currently do not have guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their carrying value.

6. TRADE RECEIVABLES

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
6.1 Short-term	566,700,266,303	77,242,462,822	741,200,456,107	62,331,776,714
Viettel Military Industry and Telecoms Group	128,481,424,163	17,846,327,583	165,889,012,218	17,846,327,583
VETC Automatic Toll Collection Company Limited	44,632,715,176	-	53,632,715,176	-
Network Infrastructure Corporation (VNPT-Network Infrastructure Corporation) N.D.C Joint Stock Company	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000
Nam Phat Steel Trading and Services Joint Stock Company	0	-	56,223,631,956	-
Phu Hung Long Production - Trading - Services Company Limited	-	-	158,229,185,514	-
Phuc Thanh Hung Joint Stock Company	-	-	40,002,822,644	-
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	31,447,342,504	-	-	-
INTERLABS PTE.LTD	30,122,716,292	-	33,965,940,975	-
Others	96,178,000,000	-	-	-
TOTAL	220,303,868,168	43,861,935,239	217,722,947,624	28,951,249,131
	566,700,266,303	77,242,462,822	741,200,456,107	62,331,776,714

6.2 *Trade receivables are related parties: Details are presented in Notes 38.3*

(*) As of 31 December 2024, VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd. has an overdue balance of VND 44,632,715,176. This outstanding debt, however, is subject to a settlement agreement formally recognized in Decision No. 83/2023/QĐST-KDTM, dated September 19, 2023. Under this agreement, both parties committed to a repayment schedule spanning from October 2023 to September 2026. At the date of this Financial Report, VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd. continues to make payments in accordance with the agreed-upon schedule.

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
7.1 Short-term	28,807,738,049	-	24,733,438,805	-
DELTA TECH Technical Services Joint Stock Company	40,872,250		2,540,872,250	
Others	28,766,865,799		22,192,566,555	
7.2 Long-term	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000		4,030,000,000	
Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000		2,990,000,000	
Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000		5,980,000,000	
Total	41,807,738,049	-	37,733,438,805	-

7.3 **Prepayments to suppliers are transactions with related parties:** Details are presented in Notes 38.3.

(1) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the "Project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi". According to the memorandum of agreement No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

On 9 January 2024, Elcom Technology Communications Corporation issued document No. 16/TTr requesting the Hanoi People's Committee to consider and approve the proposal to research and implement investment in the form of self-negotiation and transfer of land use rights to implement "project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi" in the form of direct investment, using 100% domestic investment capital including Enterprise capital and other legally mobilized capital sources to implement the project in the form of receiving transfer and capital contribution of land use rights.

On 12 January 2024, the Office of Hanoi City People's Committee issued document No. 533/VP-TNMT to the Department of Natural Resources and Environment, according to which the Chairman of Hanoi City People's Committee - Head of the Special Delegation of the City People's Committee has directed the Department of Natural Resources and Environment to inspect and guide Elcom Technology Communications Corporation to comply with regulations. At the time of preparing these statements, the Company's recommendations are still being considered.

8. RECEIVABLE FROM LOANS

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
8.1 Short-term	28,862,800,000	-	6,000,000,000	-
Tan Phat Joint Stock Company (1)	6,000,000,000		6,000,000,000	
Dai Cat Trading Joint Stock Company (2)	5,862,800,000		-	
Tran Phuong Dong (3)	17,000,000,000		-	
8.2 Long-term	0	-	2,900,000,000	-
Other loans	0		2,900,000,000	
Total	28,862,800,000	-	8,900,000,000	-

(1) According to loan contract No. 01/2022/VAYVON dated 10 June 2022 between Elcom Technology Communications Corporation and Tan Phat Joint Stock Company. Maximum loan term is 2 years, The loan term was extended by Loan Appendix No. 01 dated June 10, 2024, with the new loan period being from June 11, 2024, to December 31, 2024, with fixed loan interest rate of 5.5%/year. The loan has no collateral. On January 14, 2025, the Company received the full repayment of both principal and interest.

(2) According to Loan Agreement No. 01/2024/ELC-DAICAT dated September 10, 2024, between Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company and Dai Cat Trading Joint Stock Company, the loan term is 9 months. The fixed interest rate for the loan is 5% per annum. The loan has no collateral.

(3) According to Loan Agreement No. 0110/2024-ELC-TPD dated October 01, 2024, between Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company and Mr. Tran Phuong Dong, the loan term is 7 months, with fixed loan interest rate of 5.5%/year. The loan has no collateral

9. OTHER RECEIVABLES

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
9.1 Short-term	62,791,078,513	6,261,845,048	70,194,678,518	6,261,845,048
Advances to employees	7,864,145,441	-	6,961,821,170	-
Deposits	35,135,552,487	-	28,798,206,471	-
Accrued interest receivable on fixed-term bank	2,973,943,056	-	4,547,134,058	-
Other receivables	16,817,437,529	6,261,845,048	29,887,516,819	6,261,845,048
+ Mr. Lai Huu Thanh	0	-	9,500,000,000	-
+ Mr. Ha Quoc Vuong (1)	6,943,400,000	-	8,826,000,000	-
+ Nguyen Phuong Hai (CMT 011486928 date 11/08/2009)	1,005,750,000	1,005,750,000	1,005,750,000	1,005,750,000
+ Company New Materials Techology Joint St	1,716,209,769	1,716,209,769	1,716,209,769	1,716,209,769
+ Bac Kan New Materials Techology Joint Stock Company	3,539,885,279	3,539,885,279	3,539,885,279	3,539,885,279
+ Bac Ha Trading Investment Joint Stock Con.	0	-	4,000,000,000	-
+ Others	3,612,192,481	-	1,299,671,771	-
9.2 Long-term	19,245,289,957	-	43,634,265,957	-
Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company (3)	13,276,500,000	-	37,771,500,000	-
Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (4)	5,862,765,957	-	5,862,765,957	-
Others	106,024,000	-	-	-
Total	82,036,368,470	6,261,845,048	113,828,944,475	6,261,845,048

9.3 Other receivables from stakeholders: Details are presented in Note 38.3

(1) As a receivable arising from the divestment of ISK Joint Stock Company.

(2) This is an investment contribution for the implementation of the "Mixed-use Resettlement Housing Project at Lot C13/DD2 (now Lot H1/ODK2)" located in Tran Phu Ward, Hoang Mai District, Hanoi, under Investment Cooperation Agreement No. 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX dated June 20, 2011, signed with Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company. According to the Contract Liquidation Minutes dated December 12, 2024, signed between Elcom Technology Communications Corporation and Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company, as of December 31, 2024, Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company had refunded a total of VND 24,495,000,000 and committed to fully refund the remaining amount by June 2025 at the latest.

(3) This is the investment cooperation agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET dated December 11, 2014, between Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company, for the implementation of the "Office complex, residential apartments, villas, commercial services, public green space, and other functions project in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi" between Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company, dated December 21, 2022, the Board of Directors approved the divestment of 100% of the company's capital in the "Office complex, residential apartments, villas, commercial services, public green space, and other functions project in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi," a joint venture between Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

10. BAD DEBTS

Overdue receivables

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Bac Kan VLM Technology JSC	4,137,656,058	4,137,656,058	4,137,656,058	4,137,656,058
New Materials Technology JSC	4,111,247,702	4,111,247,702	4,111,247,702	4,111,247,702
Viettel Military Industry and Telecoms Group - HD02/2012	17,846,327,583	17,846,327,583	17,846,327,583	17,846,327,583
N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	12,943,377,077	12,943,377,077	12,943,377,077
HT Network Infrastructure Corporation/VNPT NET	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000
Others	34,739,855,179	28,931,499,450	14,020,813,342	14,020,813,342
TOTAL	89,312,663,599	83,504,307,870	68,593,621,762	68,593,621,762

11. INVENTORIES

	31 December 2024		1 January 2024	
	Historical Cost	Provision	Historical Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Work in progress	48,439,310,042	-	36,025,336,386	-
Finished goods	1,411,864,586	-	4,162,865,785	-
Merchandise	18,751,241,064	-	59,503,907,752	-
TOTAL	68,602,415,692	-	99,692,109,923	-

12. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phuc Dien project (1)	246,601,885	246,601,885
THT project (2)	213,671,669,900	-
Purchase of Fixed Assets	40,000,000	-
TOTAL	213,958,271,785	246,601,885

(1) This is the construction cost of implementing the "project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi city". See more details of the project in Note 7.

(2) This represents the value of the acquisition of a portion of the Tay Ho Tay Urban Center Project under Partial Project Transfer Agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1, signed between THT Development Co., Ltd., Elcom Technology Communications Corporation, and MBH Investment and Development Joint Stock Company.

13. PREPAID EXPENSE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Short-term	202,824,125	291,885,008
Insurance costs, warehouse rental costs and other costs	202,824,125	291,885,008
13.2 Long-term	3,005,166,314	6,329,324,037
Tools and equipment issued for use	2,100,776,946	4,234,359,021
Others	904,389,368	2,094,965,016
TOTAL	3,207,990,439	6,621,209,045

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Means of transportation	Management tool and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
01/01/2024	66,739,686,839	15,160,105,799	29,636,248,851	3,585,450,077	115,121,491,566
Increase during the year	-	4,470,829,818	11,727,444,671	-	16,198,274,489
- New purchase	-	4,470,829,818	11,727,444,671	-	16,198,274,489
- Completed Capital Construction In	-	-	-	-	-
Decrease during the year	(65,361,292,620)	(2,035,820,000)	(138,780,000)	-	(67,535,892,620)
- Liquidation and Disposal	(65,361,292,620)	(2,035,820,000)	(138,780,000)	-	(67,535,892,620)
31/12/2024	1,378,394,219	17,595,115,617	41,224,913,522	3,585,450,077	63,783,873,435
<i>Include:</i>					
<i>Fully Depreciated</i>	462,207,546	3,438,904,909	12,725,250,878	1,071,186,673	17,697,550,006
ACCUMULATED DEPRECIATION VALUE					
01/01/2024	(66,739,686,839)	(6,172,781,328)	(13,641,839,821)	(2,646,688,132)	(89,200,996,120)
Increase during the year	-	(2,219,014,000)	(4,622,711,631)	(296,451,144)	(7,138,176,775)
- Depreciation	-	(2,219,014,000)	(4,622,711,631)	(296,451,144)	(7,138,176,775)
Decrease during the year	65,361,292,620	882,345,434	34,695,000	-	66,278,333,054
- Liquidation and Disposal	65,361,292,620	882,345,434	34,695,000	-	66,278,333,054
31/12/2024	(1,378,394,219)	(7,509,449,894)	(18,229,856,452)	(2,943,139,276)	(30,060,839,841)
NET CARRYING AMOUNT					
01/01/2024	-	8,987,324,471	15,994,409,030	938,761,945	25,920,495,446
31/12/2024	-	10,085,665,723	22,995,057,070	642,310,801	33,723,033,594

- The remaining value of tangible fixed assets collateralized for loans as at 31 December 2024: 0 VND.

- The original cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use as at 31 December 2024: 17,697,550,006 VND (as at 1 January 2024: 85,103,901,936 VND).

15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Total VND
COST		
01/01/2024	17,452,188,389	17,452,188,389
Increase during the year	7,746,480,597	7,746,480,597
Purchase during the year	7,746,480,597	7,746,480,597
Decrease during the year	(4,480,000,000)	(4,480,000,000)
<i>Disposals</i>	(4,480,000,000)	(4,480,000,000)
31/12/2024	<u>20,718,668,986</u>	<u>20,718,668,986</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2024	(9,607,704,970)	(9,607,704,970)
Increase during the year	(1,381,036,242)	(1,381,036,242)
<i>Depreciation for the year</i>	(1,381,036,242)	(1,381,036,242)
Decrease during the year	4,480,000,000	4,480,000,000
<i>Disposals</i>	4,480,000,000	4,480,000,000
31/12/2024	<u>(6,508,741,212)</u>	<u>(6,508,741,212)</u>
NET CARRYING AMOUNT		
01/01/2024	7,844,483,419	7,844,483,419
31/12/2024	<u>14,209,927,774</u>	<u>14,209,927,774</u>

- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 31 December 2024 is 4,864,499,881 VND (as at 1 January 2024 is 9,344,499,881 VND).

16 INVESTMENT PROPERTY

	Buildings, structures VND	Total VND
COST		
01/01/2024	6,744,124,331	6,744,124,331
Increase during the year	-	-
31/12/2024	<u>6,744,124,331</u>	<u>6,744,124,331</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2024	(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
Increase during the year	-	-
31/12/2024	<u>(1,175,762,696)</u>	<u>(1,175,762,696)</u>
NET CARRYING AMOUNT		
01/01/2024	5,568,361,635	5,568,361,635
31/12/2024	<u>5,568,361,635</u>	<u>5,568,361,635</u>

- The remaining value of investment real estate used for mortgage, pledge, and loan security as at 31 December 2024 is 3,129,237,304 VND (3,129,237,304 VND as at 01 January 2023)

In accordance with Decision No. 01-01/2020/QĐ-ELCOM dated 2 January 2020, by the General Director of Elcom Technology Communications Corporation, the Company converted the use purpose of the asset from owned real estate to investment real estate awaiting price increase.

17. TRADE PAYABLES

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount	Ability-to-pay amount	Amount	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND
17.1 Short-term	441,124,532,213	441,124,532,213	476,708,216,168	476,708,216,168
Ciena Communications Inc	74,309,721,621	74,309,721,621	180,456,183,108	180,456,183,108
TWS International trading Pte Ltd	36,313,081,200	36,313,081,200	34,734,128,000	34,734,128,000
568 Steel Structure Company Limited	0	0	70,238,790,846	70,238,790,846
Ky Nam Steel Joint Stock Company	0	0	32,988,973,233	32,988,973,233
BST Company Limited	0	0	33,198,509,703	33,198,509,703
Hudson Capital Holding Ltd	86,043,707,928	86,043,707,928	-	-
THT Company	191,343,202,600	191,343,202,600	-	-
Others	53,114,818,864	53,114,818,864	125,091,631,278	125,091,631,278
17.2 Long-term	-	0	-	-
TOTAL	441,124,532,213	441,124,532,213	476,708,216,168	476,708,216,168

17.3 Trade payable are related parties: Details are presented in Note 38.3

18. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31 December 2024		1 January 2024	
	Amount	Ability-to-pay amount	Amount	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND
18.1 Short-term	115,370,919,150	115,370,919,150	17,778,912,380	17,778,912,380
Construction Investment Project Management Board of Traffic Works of Yen Bai province	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Construction Investment Project Management Board of Ha Nam province	3,689,319,000	3,689,319,000	3,689,319,000	3,689,319,000
Department of Transportation of Binh Duong Province	4,931,901,200	4,931,901,200	-	0
Vietnam Construction and Import Export Joint Mopha Joint Stock Company	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000
Phu Tho Provincial Police	94,910,588,180	94,910,588,180	-	0
Others	918,385,770	918,385,770	3,168,868,380	3,168,868,380
18.2 Long-term	-	-	-	-
TOTAL	115,370,919,150	115,370,919,150	17,778,912,380	17,778,912,380

19. TAX AND AMOUNT PAYABLE TO THE STATE

	Opening balance	Payables for the year	Amount paid for the year	Closing balance (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Value added tax payable	9,099,739,713	11,870,420,447	13,115,916,083	7,854,244,077
Value added tax on imported goods	-	15,265,198,765	15,265,198,765	0
Import, export tax	-	2,670,155,700	2,670,155,700	0
Corporate Incomes Tax (Notes No.33)	6,644,592,348	17,553,694,230	6,766,044,291	17,432,242,287
Personal income tax	122,160,057	2,443,593,211	2,394,596,992	171,156,276
Foreign Contractor Tax	1,240,449,946	4,395,544,785	4,098,669,836	1,537,324,895
Fees, charges and other payables	113,060,597	6,000,000	6,000,000	113,060,597
TOTAL	17,220,002,661	54,204,607,138	44,316,581,667	27,108,028,132

20. BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

	Opening balance	Increase for the year	Decrease for the year	Closing balance (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings				
Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	42,456,036,515	160,111,955,521	169,100,941,071	33,467,050,965
Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch (2)	-	24,184,722,921	21,579,098,361	2,605,624,560
CÔNG	42,456,036,515	184,296,678,442	190,680,039,432	36,072,675,525

(1) Loan contract No. 223187.24.054.27172.TD dated 28 June 2024 between Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch and Elcom Technology Communications Corporation. Credit limit: VND 600,000,000,000 in which:

Loan Limit: VND 200,000,000,000

Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000

Guarantee limit outside payment guarantee: VND 400,000,000,000

LC guarantee limit: VND 100,000,000,000

Time to maintain credit limit from contract signing date to 15/06/2025

Credit granting purpose: Credit granting to serve the provision of equipment, software and accompanying services in the fields of telecommunications, information technology, national defense and security, transportation, and high technology agriculture of the customer.

Interest rate, interest calculation method, principles and factors determining interest rate, time to determine loan interest rate in case of applying adjusted loan interest rate; Interest rate applicable to overdue principal balance; Interest rate applicable to late payment interest: detailed at each disbursement, debt receipt and general agreement.

(2) Loan contract No 01/24/4247448/HĐTD date 30 January 2024 between Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch and Elcom Technology Communications Corporation.

Regular Credit Limit (including short-term loans, guarantee issuance, and letter of credit (L/C) opening): VND 60,000,000,000, in which:

Credit limit validity period is from the date of contract signing to January 29, 2025

Purpose of credit provision: to supplement working capital, issue guarantees, and open L/Cs for business operations.

Interest rates, methods of interest calculation, principles, and factors determining adjustable interest rates, timing of interest rate determination for adjustable loan rates, interest rates applied to overdue principal balances, and interest rates for late payment of interest: Detailed in each disbursement, debt acknowledgment, and general agreement.

21. EXPENSES PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
21.1 Short-term	5,856,049,033	707,345,703
Project accrued expenses	5,808,860,817	527,345,703
Others	47,188,216	180,000,000
21.2 Long-term	-	-
TOTAL	5,856,049,033	707,345,703

22. DEFERRED REVENUE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
22.1 Short-term	1,122,023,667	5,392,794,298
Deffered revenue from office renting	353,507,172	1,782,794,298
Others	768,516,495	3,610,000,000
22.2 Long-term	-	-
TOTAL	1,122,023,667	5,392,794,298

23. OTHER PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
23.1 Short-term	3,880,183,688	4,407,777,052
Union fee	1,781,352,157	1,813,147,322
Short-term mortgages, deposits received	823,764,713	823,764,713
Dividend payables	700,717,528	730,339,858
Loan interest	66,480,904	498,707,490
Other payables	507,868,386	541,817,669
23.2 Long-term	7,129,257,973	9,437,809,700
Long-term mortgages, deposit received	198,737,973	2,507,289,700
Payable for business cooperation	6,930,520,000	6,930,520,000
TOTAL	11,009,441,661	13,845,586,752

(*)The capital contribution for business cooperation of Dong Do Network Technology Joint Stock Company under the Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM- DONGDO dated 24 March 2021 with the amount VND 6,930,520,000. The purpose of the investment cooperation is to purchase the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

24. PROVISION FOR PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
24.1 Short-term	1,635,651,757	2,295,434,584
Provision for product and goods warranty	1,635,651,757	2,295,434,584
24.2 Long-term	18,381,535,268	7,932,484,993
Provision for product and goods warranty	18,381,535,268	7,932,484,993
TOTAL	20,017,187,025	10,227,919,577

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORP

Elcom Building, Duy Tan Street, Pich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

for the fiscal year ended at 31 December 2024

25. OWNER'S EQUITY**25.1 Statement of changes in equity**

	Owner's contributed capital VND	Surplus equity VND	Treasury shares VND	Development Investment Fund VND	Other fund of owner's equity VND	Undistributed earnings VND	Total VND
01/01/2023	587,788,430,000	85,409,783,716	-	41,410,255,576	5,200,000,000	151,929,661,246	871,738,130,538
Capital increase in the previous year	235,112,340,000	(85,409,783,716)	-	(31,000,000,000)	-	(118,702,556,284)	-
Profit in the year	-	-	-	-	-	25,657,779,781	25,657,779,781
Profit distribution	-	-	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
<i>Appropriation to bonus and welfare fund</i>	-	-	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
31/12/2023	822,900,770,000	-	-	10,410,255,576	5,200,000,000	57,084,884,743	895,595,910,319
01/01/2024	822,900,770,000	-	-	10,410,255,576	5,200,000,000	57,084,884,743	895,595,910,319
Capital increase in the year (1)	10,000,000,000	-	-	-	-	-	10,000,000,000
Profit in the year	-	-	-	-	-	70,897,052,082	70,897,052,082
Profit distribution (2)	-	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
<i>Appropriation to bonus and welfare fund</i>	-	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
<i>Dividend distribution</i>	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	832,900,770,000	-	-	10,410,255,576	5,200,000,000	124,481,936,825	972,992,962,401

(1) As per the approval in General Assembly Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ dated April 26, 2023, the Board of Directors issued Resolution No. 02-01/2024/NQ-HĐQT on January 18, 2024, to implement the share issuance plan under the employee stock option program. The number of shares to be issued is 1,000,000 shares.

(2) Allocation to the reward and welfare fund as per the profit distribution announcement for the year 2023, according to General Assembly Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2024.

25.2 Owner's Equity

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mr. Phan Chien Thang	65,869,170,000	65,869,170,000
- Mr. Tran Hung Giang	48,113,800,000	48,113,800,000
- Mr. Nguyen Manh Hai	46,986,570,000	47,460,570,000
- Other shareholders	671,931,230,000	661,457,230,000
- Equity at the end of the year	<u>832,900,770,000</u>	<u>822,900,770,000</u>

25.3 Equity Transactions With Owners and Distribution Of Profits

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Owners equity		
- Equity at the beginning of the year	822,900,770,000	587,788,430,000
- Equity increase in the year	10,000,000,000	235,112,340,000
- Equity decrease in the year	-	-
- Equity at the end of the year	832,900,770,000	822,900,770,000

25.4 Shares

	31/12/2024	01/01/2024
	Share	Share
Number of shares to be issued	83,290,077	82,290,077
Number of shares offered to the public	83,290,077	82,290,077
- Ordinary shares	83,290,077	82,290,077
Number of shares in circulation	83,290,077	82,290,077
- Ordinary shares	83,290,077	82,290,077
Par value of shares (VND/share)	10,000	10,000

26. Off Balance Sheet Items

	31/12/2024	01/01/2024
26.1 Foreign currencies		
US Dollar (USD)	58,374.36	51,998.72
26.2 Doubtful debts written-off	18,433,858,421	18,433,858,421
Doubtful debts written-off (VND)	18,433,858,421	18,433,858,421

27. REVENUE OF SALES AND SERVICE PROVIDED

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Revenue		
Revenue from sales of software products	14,714,389,620	12,824,740,000
Revenue from selling goods	300,337,126,381	461,369,355,215
Revenue from providing services	28,975,990,665	33,638,203,874
TOTAL	<u>344,027,506,666</u>	<u>507,832,299,089</u>

Revenue from related parties: Details are provided in Note 38.1.

28. COST OF GOODS SOLD

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Cost of goods sold for software products	1,000,000,000	9,944,876,763
Cost of goods sold	214,951,036,174	426,631,959,117
Cost of services sold	16,302,586,928	11,971,132,836
TOTAL	<u>232,253,623,102</u>	<u>448,547,968,716</u>

29. FINANCIAL INCOME

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Bank interest	3,653,757,598	1,434,440,687
Dividends received	-	624,025,085
Dividends and distributed profits	688,190,000	-
Profit from the sale of investments	1,861,032,917	2,683,892,161
Foreign exchange difference gain arising in the year	-	-
Profit from investment cooperation	2,437,369,866	2,250,282,387
TOTAL	8,640,350,381	6,992,640,320

30. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest expense	722,918,132	2,122,124,255
Foreign exchange difference loss arising in the year	525,661,790	1,817,630,848
Foreign exchange difference loss arising at year end	199,850,232	1,453,150,523
Reversal of provision for reduction in value of investments	816,116,358	(1,070,842,529)
TOTAL	2,264,546,512	4,322,063,097

31. SELLING EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Labour costs staff cost	6,332,533,054	7,203,495,973
Depreciation and amortisation	274,340,827	220,383,225
Warranty provision expense	1,208,444,983	5,888,404,745
Outsource service expenses	2,161,040,320	2,594,139,606
Others	273,133,376	442,436,573
TOTAL	10,249,492,560	16,348,860,122

32. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Administrative staff cost	7,340,405,288	9,075,254,748
Stationery cost	1,127,642,239	2,184,137,553
Depreciation and amortisation	2,294,318,819	930,278,612
Provision expense	5,426,598,155	5,314,682,416
Outsource service expenses	14,455,756,493	21,158,490,151
Others	572,287,236	1,383,597,912
TOTAL	31,217,008,230	40,046,441,392

33. OTHER INCOME

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Disposals of assets	9,090,909	668,520,776
Others	2,142,235,619	155,265,653
TOTAL	2,151,326,528	823,786,429

34. OTHER EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Others expenses	14,111,694	902,904,187
TOTAL	14,111,694	902,904,187

34. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Raw material costs	44,425,930,387	90,920,184,726
Labor costs	14,137,125,661	16,682,226,270
Depreciation and amortisation	2,568,659,646	1,161,661,837
Outsource service expenses	23,610,881,678	21,929,179,987
Warranty costs and provisions for bad debts	15,664,201,476	27,046,894,896
Other cash expenses	(1,603,756,802)	4,919,021,056
TOTAL	98,803,042,046	162,659,168,772

35. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Total profit before tax	78,820,401,477	5,480,488,324
Non-deduction expenses	439,438,353	2,192,222,402
- Penalties	-	-
- Depreciation of fixed assets exceeding the limit	89,407,114	59,273,334
- Unreasonable expenses	350,031,239	1,996,012,722
- Exchange rate difference interest on receivables, reserve for the year 2023	-	136,936,346
- Loss from exchange rate fluctuations on receivables, deposits, and bank balance	-	-
Deductible expenses	(1,432,729,963)	(737,541,025)
- Taxable income from investments	(688,190,000)	(624,025,085)
- Exchange rate gain/loss on receivables, reserve	(744,539,963)	(113,515,940)
Total taxable income in period	77,827,109,867	6,935,169,701
Current corporate income tax expenses for normal business operations.	15,565,421,973	1,387,033,941
Adjustment for increased corporate income tax based on the tax report, excluding invoices without a business address.	20,819,090	-
Current corporate income tax expenses	15,586,241,063	1,387,033,941
Corporate income tax payable at the beginning of the period	1,866,820,314	6,257,558,407
Corporate income tax paid during the period	(20,819,090)	(1,000,000,000)
Corporate income tax payable at year-end.	17,432,242,287	6,644,592,348

36. EARNING PER SHARE

According to the regulations in Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per Share, in cases where a company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, information regarding basic earnings per share is only presented in the consolidated financial statements. Therefore, the Company does not present this indicator in the Separate Financial Statements for the financial from 01 January 2024 to 31 December 2024.

37. SEGMENT REPORTS

37.1 Information about Departmental Financial Reports

A reported segment is a distinguishable segment of the Company that is engaged in producing or providing an individual product or service, or a group of related products or services (business segment) or participates in the process of producing or providing products and services within a specific economic environment (geographical segment) that has economic risks and benefits which are different from other business segments. The Company selects business segments as the main reported segments, and geographical segments as secondary reported segments.

A business segment is a distinguishable segment of an enterprise that is engaged in the production or provision of an individual product or service, or a group of related products or services. This segment has economic risks and benefits that are different from other business segments. Accordingly, the Company's business activities include:

- Sales of finished software products: Selling software products.
- Sales of goods: Selling equipment to serve projects.
- Service provision: Office rental services and other services.

A geographic segment is a distinguishable segment of an enterprise that is engaged in producing or providing products or services within a particular economic environment and this segment has economic risks and rewards that are different from those of business segments in other economic environments. The Company's business activities outside the Vietnamese territory account for an insignificant proportion. Therefore, the Company does not prepare segment reports by geographical area.

Information on business results, fixed assets and other long-term assets and values of large non-cash expenses of the Company's business segments are as follows:

37. SEGMENT REPORTS (CONT'D)

37.2 Segment Reports

From 01/10/2024 to 31/12/2024

	Software products	Sales of goods	Services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from selling goods and providing services to external parties	14,714,389,620	300,337,126,381	28,975,990,665	344,027,506,666
Total net revenue from sales and service provision	14,714,389,620	300,337,126,381	28,975,990,665	344,027,506,666
Segment costs	(1,000,000,000)	(214,951,036,174)	(16,302,586,928)	(232,253,623,102)
Operating results by segment	13,714,389,620	85,386,090,207	12,673,403,737	111,773,883,564
Costs are not allocated by segments				(41,466,500,790)
Profit from operating activities				70,307,382,774
Revenue from financial activities				8,640,350,381
Financial expenses				(2,264,546,512)
Other income				2,151,326,528
Other expenses				(14,111,694)
Current corporate income tax expenses				(15,586,241,063)
Deferred corporate income tax expenses				-
Profit after corporate income tax				63,234,160,414
Unallocated assets				1,638,470,559,832
Unallocated liabilities				665,477,597,431
Total cost of acquiring fixed assets				27,348,102,426

37. SEGMENT REPORTS (CONT'D)

37.2 Segment Reports (Cont'd)

From 01/10/2023 to 31/12/2023

	Software products VND	Sales of goods VND	Services VND	Total VND
Net revenue from selling goods and providing services to external parties	12,824,740,000	461,369,355,215	33,638,203,874	507,832,299,089
Total net revenue from sales and service provision	12,824,740,000	461,369,355,215	33,638,203,874	507,832,299,089
Segment costs	(9,944,876,763)	(426,631,959,117)	(11,971,132,836)	(448,547,968,716)
Operating results by segment	2,879,863,237	34,737,396,098	21,667,071,038	59,284,330,373
Costs are not allocated by segments				(56,395,301,514)
Profit from operating activities				2,889,028,859
Revenue from financial activities				6,992,640,320
Financial expenses				(4,322,063,097)
Other income				823,786,429
Other expenses				(902,904,187)
Current corporate income tax expenses				(1,387,033,941)
Deferred corporate income tax expenses				-
Profit after corporate income tax				4,093,454,383
Unallocated assets				1,489,660,918,813
Unallocated liabilities				594,065,008,494
Total cost of acquiring fixed assets				11,341,319,398

38. OTHER INFORMATION

38.1 Information about related parties

Related parties	Relationship
Elcom Software Solution Company Limited	Subsidiary company
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary company
Smartek Investment Joint Stock Company	Subsidiary company of Datanova JSC
ELCOM PRIME Joint Stock Company	Subsidiary company
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	Subsidiary company
Vietnam Computer and Communication Technology Joint Stock Company	Subsidiary company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
Atani Holdings Jomt Stock Company	Same member of the Board of Management
NPT Solutions INC Company	Mr. Phan Duc Trung - Director of INC Company is the son of the Chairman of the Board of Management. Ngo Trong Hieu, General Director of the Company - younger brother of Board of Management Ngo Ngoc Ha - Deputy General Director
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Mr. Nguyen Van Hoa is the legal representative of Vietnam Services Trading & Development Investment JSC and Deputy General Director of ELCOM Technology Communications JSC
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Member of the Board of Management
Mr. Tran Hung Giang	Member of the Board of Management
Mr. Ngo Ngoc Ha	The wife of Mr. Phan Chien Thang - Chairman of the Board of Directors.
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	

38.2 Transaction With Related Parties

Datanova Vietnam JSC

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
- Purchase of goods, services	2,236,416,134	1,538,851,000
+ Value of goods exclusive of VAT	2,236,406,940	1,538,850,000
+ VAT on purchased goods	9,194	1,000
- Payment for the purchase of goods, services	2,236,416,134	-
- Debt reconciliation	8,130,000	-
- Sale of goods, services	105,666	-
+ Value of services exclusive of VAT	96,060	-
+ VAT on goods sold	9,606	-

Hanoi Trade Group Joint stock Company

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
- ELCOM's service rental expenses	3,407,540,400	3,407,540,400
+ Value of services exclusive of VAT	3,097,764,000	3,097,764,000
+ VAT on purchased goods	309,776,400	309,776,400
- Payment for services purchased	200,000,000	200,000,000
- Offset of accounts payable and accounts receivable	770,170,534	957,258,013
- Revenue from Elcom's investment cooperation received	2,437,369,866	2,250,282,387
- Offset of other accounts payable and accounts	2,437,369,866	2,250,282,387

VFT Technology Joint Stock Company

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
- Purchase of goods, services	33,026,400	33,044,000
+ Value of services exclusive of VAT	30,024,000	30,040,000
+ VAT on purchased goods	3,002,400	3,004,000
- Payment for services purchased	33,026,400	33,044,000

NPT Solutions INC Company

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
- Value of goods, services purchased during the year	957,750,000	916,875,000
- Payment for services purchased	955,312,500	916,875,000

CMC Telecommunication Infrastructure Corp

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
- Purchase of goods, services	32,560,000	181,236,000
+ Value of services exclusive of VAT	29,600,000	164,760,000
+ VAT on purchased goods	2,960,000	16,476,000
- Payment for services purchased	24,962,666	181,236,000

Vietnam Trading and Service Investment JSC

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
- Purchase of goods, services	53,460,000	54,450,000
+ Value of services exclusive of VAT	49,500,000	49,500,000
+ VAT on purchased goods	3,960,000	4,950,000
- Payment for services purchased	53,460,000	54,450,000

38.3 Balances With Related Parties

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trade Receivable	31,421,034,641	35,972,268,940
Bac Kan New Materials Technology JSC	597,770,779	597,770,779
Hanoi Trade Group Joint stock Company	30,122,716,292	33,965,940,975
Datanova Vietnam JSC	700,547,570	1,408,557,186
Prepayment To Suppliers	16,000,000,000	13,000,000,000
Mr. Tran Hung Giang	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	5,980,000,000	5,980,000,000
Datanova Vietnam JSC	3,000,000,000	-
Other Receivables	3,539,885,279	3,539,885,279
Bac Kan New Materials Technology JSC	3,539,885,279	3,539,885,279
Trade Payables	127,422,566	549,695,899
Elcom Software Solution Company Limited	127,422,566	127,422,566
Vietnam Computer & Communications JSC	-	422,273,333

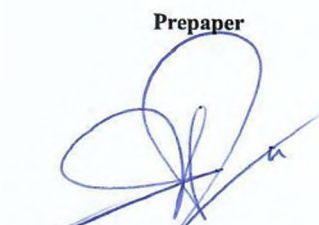


38.4 Income of Key Management Members

	Position	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Income of Key Management Members		3,713,818,790
Board of Management and Board of General Directors		2,576,081,790
Mr.Phan Chien Thang	Chairman of the Board	239,452,000
Mr.Nguyen Duc Thien	Vice Chairman	152,065,000
Mr. Tran Hung Giang	Member	152,065,000
Mr.Nguyen Manh Hai	Member	151,835,000
Mr.Ngo Ngoc Ha	Member/Deputy General	396,047,930
Mr.Nguyen Manh Hung	Member	120,000,000
Mr.Do Minh Tien	Member	120,000,000
Mr.Pham Minh Thang	General Director	399,626,000
Mr.Nguyen Van Hoa	Deputy Director	738,244,000
Ms.Dang Thi Thanh Minh	Financial Director	106,746,860
Supervisory Board		656,887,000
Ms.Ngo Kieu Anh	Head of the Supervisory Board	313,893,000
Ms.Vu Ngan Ha	Member	306,994,000
Ms.Hoang Phuong Thuy	Member	36,000,000
Chief Accountant		480,850,000
Ms.Dau Thi Ly	Chief Accountant	480,850,000
Total		3,713,818,790

39. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited separate financial statement for the fiscal year ended 31 December 2023 of Elcom Technology Communications Corporation.

Hanoi 23 January 2025

<p>Preparer</p>  <p>Chu Hong Hanh</p>	<p>Chief Accountant</p>  <p>Dau Thi Ly</p>	<p>General Director</p>  <p>Pham Minh Thang</p>
---	---	--

